



# ĐÀ NẴNG - TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP MIỀN TRUNG VIỆT NAM



## › 09 KHU CÔNG NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG\*

Khu công nghiệp	Diện tích (ha)	Tỉ lệ lấp đầy (%)	Số lượng dự án		Tổng vốn đầu tư		Số lượng lao động (người)		Thời hạn hoạt động dự án
			Trong nước	FDI	Trong nước (Tỉ đồng)	FDI (Triệu USD)	Trong nước	FDI	
Đà Nẵng	50,10	100	35	9	997,23	18,27	7.785	1.617	2043
Hòa Khánh	394	100	166	66	9.709,76	741,91	8.954	18.853	2046
Liên Chiểu	289,35	60,07	35	7	8.037,31	68,99	2.460	585	2046
Hòa Cẩm	149,84	97,66	74	8	2.515,95	70,31	2.984	3.608	2054
Hòa Khánh mở rộng	132,60	100	20	23	1.516,76	373,15	1.007	4.074	2054
Dịch vụ thủy sản	50,63	100	49	6	1.645,06	14,70	3.936	411	2052
Điện Nam – Điện Ngọc	345	94	44	38	4.356,65	462,80	5.646	15.821	2055
Đông Quế Sơn	232,57	28	14	4	835,68	38,48	280	2.670	2064
Thuận Yên	148,43	25	16	4	368,81	21,70	2.490	653	

## › CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

**8.9%**

### › THÔNG TIN CHUNG

Số liệu của các doanh nghiệp FDI tại các khu công nghiệp (bao gồm Khu Dịch vụ thủy sản)

Doanh thu	<b>941,84 triệu USD</b>
Xuất khẩu:	<b>1.269,59 triệu USD</b>
Nhập khẩu:	<b>795,94 triệu USD</b>

### › TOP 3 QUỐC GIA/ VÙNG LÃNH THỔ CÓ VỐN ĐẦU TƯ LỚN NHẤT

Nhật Bản	Hàn Quốc
62 Dự án	27 Dự án
813,27 triệu USD	376,66 triệu USD

Trung Quốc (bao gồm Đài Loan, Hồng Kong)  
**50 Dự án**  
**536,65 triệu USD**

## › CHI PHÍ ĐẦU TƯ

KHU CÔNG NGHIỆP	Giá hạ tầng và các biểu phí				
	Giá thuê đất (USD/m <sup>2</sup> )	Phí quản lý (USD/m <sup>2</sup> )	Phí sử dụng nước (USD/m <sup>3</sup> )	Phí xử lý nước thải (USD/m <sup>3</sup> )	Phí tiêu thụ điện (USD/Kwh)
KCN Điện Nam Điện Ngọc	50-82		0,50	0,50	Giờ bình thường 0,07
KCN Đông Quế Sơn	45-50	0,25	0,45	0,70	Giờ cao điểm 0,14
KCN Thuận Yên	đơn giá đất Nhà nước hằng năm		0,55	13,85	Giờ thấp điểm 0,05
KCN Liên Chiểu	120	0,50	0,40	0,80	

Ghi chú: - Giá điện thay đổi theo quy định bởi tập đoàn Điện lực EVN  
 - Giá chưa bao gồm thuế VAT

\* Các khu công nghiệp nằm ngoài Khu Kinh tế mở Chu Lai

## > CÁC KHU CÔNG NGHIỆP MỚI

Khu công nghiệp	DT (ha)	Địa điểm
Hòa Ninh	400,02	Xã Bà Nà
Hòa Nhơn	225	Xã Bà Nà, Phường Hòa Khánh
Hòa Cẩm GD2	120,02	Phường Cẩm Lệ
Phú Xuân	230	Xã Chiên Đàn
Bắc Thăng Bình 1	245	Xã Thăng An, Xã Thăng Bình
Bắc Thăng Bình 2	770	Xã Thăng An, Xã Thăng Bình
Đô thị dịch vụ Điện Tiến	400	Xã Điện Bàn Bắc
Đại Lộc	600	Xã Hà Nha
Đại Sơn	300	Xã Thượng Đức
Tây Quế Sơn	1.200	Xã Quế Sơn Trung
Công nghệ cao 2	300	Xã Thăng Bình, Xã Thăng Điện, Xã Thăng An
Phía tây cao tốc đoạn qua huyện Thăng Bình	400	Xã Thăng Bình, Xã Đồng Dương
KCN Bình Lâm – Bình Lãnh	490	Xã Đồng Dương, Xã Việt An



## > CỤM CÔNG NGHIỆP

	Số lượng	Diện tích (ha)
Hiện tại	63	1.464,71
Đến năm 2030	126	3.713,83
Đến năm 2050	129	3.938,83

### Các ngành ưu tiên phát triển



Công nghiệp hỗ trợ



Công nghiệp cơ khí



Chế biến chế tạo



Logistics



Chế biến nông sản, thủy sản

## > CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ



Tỷ trọng CNHT/ công nghiệp chế biến, chế tạo theo thành phần kinh tế

Trong nước: **63,5%** FDI: **26,5%**



**35-45%**  
Tỷ lệ lao động kỹ thuật đã qua đào tạo

**DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ  
LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP**



## > CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP ƯU TIÊN THU HÚT ĐẦU TƯ



Tiên tiến,  
tự động hóa



Hỗ trợ cho ngành  
công nghệ cao



Xanh, tiết kiệm năng  
lượng và thân thiện  
môi trường



Gắn với chuỗi  
cung ứng toàn cầu  
và hệ sinh thái  
đổi mới sáng tạo